Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG SỸ TOÀN
Ngày ký: 20-04-2018 20:29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=======o0o======

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QÚY I – NĂM 2018

- ***Đơn vị gửi:*** *Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long*
- ***Địa chỉ:*** *Số 71 Lê Lai, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng*
- ***Đơn vị nhận:***

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I.2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu/	Mã số/ Code	Thuyết minh	31/01/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**147.536.511.395**	**155.842.898.402**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33.412.828.078**	**48.332.558.940**
1. Tiền	111		7.555.336.287	22.756.410.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.857.491.791	25.576.148.380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.648.780.000**	**5.386.199.800**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		5.648.780.000	5.648.780.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	-262.580.200
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.839.625.268**	**16.023.594.394**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.979.948.833	13.534.265.515
2. Trả trước cho người bán	132		2.953.048.123	2.436.849.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		571.502.112	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.746.655.936	7.512.069.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-7.495.484.843	-7.495.484.843
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		83.955.107	35.894.847
IV. Hàng tồn kho	**140**		**79.235.925.836**	**84.076.341.798**
1. Hàng tồn kho	141		85.039.806.589	89.594.577.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-5.803.880.753	-5.518.235.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.399.352.213**	**2.024.203.470**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.388.723.808	871.790.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.308.927.572	1.152.412.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		701.700.833	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63.042.898.826**	**64.279.613.461**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**180.511.000**	**380.511.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		180.511.000	380.511.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**55.429.248.963**	**56.121.261.682**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**42.173.430.093**	**43.589.089.480**
- Nguyên giá	222		130.143.939.673	134.124.677.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-87.970.509.580	-90.535.587.900
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**13.255.818.870**	**12.532.172.202**
- Nguyên giá	228		15.476.059.908	12.532.172.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.220.241.038	
III. Bất động sản đầu tư	**230**			0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**42.272.590**	**630.272.590**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.272.590	630.272.590
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.390.866.273**	**7.147.568.189**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.390.866.273	7.147.568.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**210.579.410.221**	**220.122.511.863**

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		97.163.824.506	104.765.750.237
I. Nợ ngắn hạn	310		90.808.008.153	98.429.933.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45.537.638.977	36.804.778.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.980.244.896	3.540.734.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.371.718.149	2.570.032.534
4. Phải trả người lao động	314		2.039.598.741	1.557.306.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.281.934.166	4.614.442.450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		251.679.083	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.984.200.326	3.139.927.587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.400.065.000	38.126.595.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.098.254.250	5.098.254.250
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.942.674.565	2.977.862.365
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.355.816.353	6.355.816.353
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		282.500.163	282.500.163
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.073.316.190	6.073.316.190
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.415.585.715	115.336.761.626
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.415.585.715	115.336.761.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.641.938.217	20.563.114.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.563.114.128	15.452.945.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1.921.175.911	5.110.168.890
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210.579.410.221	220.122.511.863

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hương Quỳnh	Oliveiro Michael Leonard

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I.2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số Code	Thuyết minh*	Quý I.2018	Quý I.2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		116.476.840.416	106.208.674.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		469.088.558	1.263.956.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116.009.751.858	104.944.718.303
4. Giá vốn hàng bán	11		93.552.653.777	84.489.056.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.457.098.081	20.455.661.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		558.264.859	593.841.966
7. Chi phí tài chính	22		-12.261.455	330.716.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.315.651	264.345.932
8. Chi phí bán hàng	25		10.369.223.173	12.575.823.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.960.054.841	7.165.969.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	30		-2.303.653.619	966.994.424
11. Thu nhập khác	31		912.288.563	734.579.256
12. Chi phí khác	32		122.390.530	42.469.836
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		789.898.033	692.090.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.513.757.586	1.659.084.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		407.418.325	129.211.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1.921.175.911	1.529.872.818
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-384	306
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	

Ghi chú:

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hương Quỳnh	Oliveiro Michael Leonard

M.S.D.N: 0200344752-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

31/03/2018

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2018	31/03/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.513.757.586	1.659.084.444
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.281.749.712	2.103.917.442
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	7.580.612.090	1.962.538.225
- Các khoản dự phòng	3	23.064.850	-225.609.350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	3.240.208	187.351.532
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-189.270.000	-94.678.897
- Chi phí lãi vay	6	864.102.564	264.345.932
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6.767.992.126	3.763.001.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-9.907.597.342	11.645.140.166
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.554.770.912	25.519.568.101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	332.491.373	-7.543.027.030
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-760.231.260	-2.083.136.958
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-214.315.651	-264.345.932
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-498.423.220	-750.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-95.187.800	-124.552.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.499.138	30.362.006.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-972.700.000	-54.000.000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000.000	233.145.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.678.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-372.700.000	273.823.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.845.522.210
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-14.726.530.000	-39.523.130.335
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.726.530.000)	-16.677.608.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-14.919.730.862	13.958.222.005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.332.558.940	11.549.132.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33.412.828.078	25.507.354.254

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số chỉ tiêu".

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

M.S.D.N: 0200344752 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOOD) - Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Hương Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Oliveiro Michael Leonard

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Hình thức hoạt động:** Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP
Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh:**
- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
  + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
  + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2. **Đơn vị tiền tệ:**
Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:
  + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
  + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**
Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt + tiền gửi	7 555 336 287	22 756 410 560
Các khoản tương đương tiền	25 857 491 791	25 576 148 380
	33 412 828 078	**48 332 558 940**
	33 412 828 078	48 332 558 940

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	5 648 780 000	5 648 780 000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		- 262 580 200
	5 648 780 000	**5 386 199 800**
	5 648 780 000	5 386 199 800

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21 979 948 833	13 534 265 515
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2 953 048 123	2 436 849 848
Phải thu nội bộ ngắn hạn	571 502 112	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các khoản phải thu khác	7 746 655 936	7 512 069 027
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-7 495 484 843	-7 495 484 843
Tài sản thiếu chờ xử lý	83 955 107	35 894 847
	25 839 625 268	**16 023 594 394**

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Hàng tồn kho	85.039.806.589	89.594.577.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-5 803 880 753	-5 518 235 703
	79 235 925 836	**84 076 341 798**

5. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Chi phí trả trước dài hạn	7 390 866 273	7 147 568 189
	7 390 866 273	**7 147 568 189**

6. Tài sản cố định

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	58.141.418.789	65.831.678.891	5.612.486.396	141.563.314	129.727.147.390
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Mua trong kỳ		972 700 000	-		972.700.000
Thanh lý			(2.069.450.000)		(2.069.450.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	58.141.418.789	66.804.378.891	3.543.036.396	141.563.314	128.630.397.390
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	40.749.461.430	40.258.068.107	5.014.177.226	116.351.147	86.138.057.910
Khấu hao trong kỳ	1.155.399.553	2.380.276.529	30.422.499	3.218.997	2.388.359.387
Thanh lý			(2.069.450.000)		(2.069.450.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	41.904.860.983	42.638.344.636	2.975.149.725	119.570.144	86.456.967.297
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	17.391.957.359	25.573.610.784	598.309.170	25.212.167	43.589.089.480
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	16.236.557.806	24.166.034.255	567.886.671	21.993.170	42.173.430.093

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất			Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	2.195.287.706	12.532.172.202			14.727.459.908
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	588.000.000				588.000.000
Mua trong kỳ	160.600.000		-		160.600.000
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	2.943.887.706	12.532.172.202	-	-	15.476.059.908
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	2.195.287.706				2.195.287.706
Mua trong kỳ	24.953.332				24.953.332
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	2.220.241.038	-	-	-	2.220.241.038
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	-	12.532.172.202	-	-	12.532.172.202
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	723.646.668	12.532.172.202	-	-	13.255.818.870

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3 371 718 149	2 520 052 534

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23 400 065 000	38 126 595 000
	23 400 065 000	38 126 595 000

			23 400 065 000	38 126 595 000	
9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	20 563 114 128	115 336 761 626
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-1 921 175 911	-1 921 175 911
Trích lập các quỹ	-	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		
Cổ tức	-	-	-		
Thưởng ban điều hành	-	-	-		
Số dư tại ngày 31/3/2018	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	18 641 938 217	113 415 585 715

10. Doanh thu

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	116 478 840 416	106 208 674 837
	116 478 840 416	106 208 674 837

11. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	93 552 683 777	84 489 056 480
	93 552 683 777	84 489 056 480

12 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	556 264 859	583 841 966
	556 264 859	583 841 966

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	12 261 455	330 716 119
Trong đó: Lãi vay ngân hàng	214 515 651	264 345 932
	202 054 196	595 062 051

14. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	16 369 223 173	12 575 823 728
	16 369 223 173	12 575 823 728

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8 960 054 841	7 165 969 518
	8 960 054 841	7 165 969 518

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hương Quỳnh	Oliveiro Michael Leonard

M.S.D.N: 0200344782 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO) Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG